



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG ĐÀ NẴNG
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng) theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000848 ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 05 năm 2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101669), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.000.000.000 đồng.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc:

- Trung tâm Ô tô Daesco;
- Khách sạn Daesco (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/03/2011);
- Trung tâm Kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật Daesco (sáp nhập vào Trung tâm Ô tô Daesco kể từ ngày 01/7/2011);
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3822225
- Fax: (84) 0511.3823590

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 80 người. Trong đó nhân viên quản lý 30 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Nam | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình Phúc | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Long | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Lý Thị Lệ Ninh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Bà Phạm Thị Tuyết | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/11/2005
Miễn nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Công Cử | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/11/2005
Miễn nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Bùi Văn Kim | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/11/2005
Miễn nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Bà Phạm Huyền Lan Giao | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phúc | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |
| • Ông Trần Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Thơi | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/2/2012 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 494.637.404 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 tăng lên với số tiền tương ứng.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.713.191.866	119.094.082.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	868.426.264	9.121.804.174
1. Tiền	111		868.426.264	8.521.804.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.364.410.905	11.899.485.711
1. Phải thu khách hàng	131		10.285.620.921	10.789.520.399
2. Trả trước cho người bán	132		471.817.561	1.842.606.724
3. Các khoản phải thu khác	135	6	79.132.223	103.642.588
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(1.472.159.800)	(836.284.000)
IV. Hàng tồn kho	140		60.029.546.081	95.808.909.335
1. Hàng tồn kho	141	8	64.674.825.441	96.518.913.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.645.279.360)	(710.003.904)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.450.808.616	2.263.883.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.728.000	38.799.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		975.309.334	2.000.697.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	379.735.245	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	85.036.037	224.385.545
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.253.443.390	54.703.990.778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.907.549.738	53.922.184.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.845.848.008	23.817.740.334
- Nguyên giá	222		11.963.027.980	35.182.091.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.117.179.972)	(11.364.350.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.061.701.730	27.181.207.722
- Nguyên giá	228		14.086.430.364	27.199.880.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.728.634)	(18.672.642)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.923.236.337
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		345.893.652	781.806.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	225.893.652	706.806.385
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	120.000.000	75.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.966.635.256	173.798.073.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.145.818.596	118.651.485.677
I. Nợ ngắn hạn	310		37.063.591.704	99.636.380.415
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	36.418.584.800	80.296.799.753
2. Phải trả người bán	312		61.123.000	8.200.763.375
3. Người mua trả tiền trước	313		185.833.320	7.150.382.145
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	155.636.139	2.667.217.363
5. Phải trả người lao động	315		-	1.000.000.000
6. Chi phí phải trả	316	18	106.857.870	163.738.505
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	135.556.575	145.932.087
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	11.547.187
II. Nợ dài hạn	330		82.226.892	19.015.105.262
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	50.754.460
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	18.785.949.216
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	70.757.775
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		82.226.892	107.643.811
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.820.816.660	55.146.587.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.820.816.660	55.146.587.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.265.450.000	2.265.450.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	494.637.404	409.133.204
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	2.788.838.027	1.874.922.493
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	938.598.675	482.889.030
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	9.333.292.554	9.114.192.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.966.635.256	173.798.073.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	242.573.036	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	419,70	876,33

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thơi

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	230.661.555.104	179.815.796.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	230.661.555.104	179.815.796.526
4. Giá vốn hàng bán	11	22	207.482.737.033	161.540.125.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		23.178.818.071	18.275.670.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.440.778.128	973.469.909
7. Chi phí tài chính	22	24	10.201.422.393	13.143.674.904
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	24	4.531.060.567	9.361.946.968
8. Chi phí bán hàng	24		5.650.779.976	6.948.319.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.242.954.687	3.779.233.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.524.439.143	(4.622.087.402)
11. Thu nhập khác	31	25	5.571.286.824	17.632.857.743
12. Chi phí khác	32	26	1.084.294.135	811.240.477
13. Lợi nhuận khác	40		4.486.992.689	16.821.617.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	10.011.431.832	12.199.529.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.138.139.278	3.085.336.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	6.873.292.554	9.114.192.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.676	2.223

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Thoi

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.011.431.832	12.199.529.864
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	857.333.637	1.284.392.811
- Các khoản dự phòng	03	4.571.151.256	1.346.287.904
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	140.657.934	(238.696.972)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(992.350.279)	(15.303.055.245)
- Chi phí lãi vay	06	4.531.060.567	9.361.946.968
3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08	19.119.284.947	8.650.405.330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.601.701.977	21.407.282.088
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	64.126.245.634	(15.419.926.925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.238.666.246)	7.320.408.029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	508.984.703	161.539.793
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.656.875.747)	(9.321.002.542)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.950.395.276)	(2.195.517.579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	175.000.000	406.189.173
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(550.034.460)	(291.852.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.135.245.532	10.717.524.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(744.793.818)	(3.870.720.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	10.299.347.649
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	995.950.279	244.599.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	251.156.461	6.673.227.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.404.943.880	133.703.849.740
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.124.098.349)	(142.320.373.166)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.920.462.000)	(4.415.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.639.616.469)	(13.031.978.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.253.214.476)	4.358.774.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.121.804.174	4.762.211.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(163.434)	818.684
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	868.426.264	9.121.804.174

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Phúc
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Thơi

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng) theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000848 ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 05 năm 2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101669), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc:

- Trung tâm Ô tô Daesco;
- Khách sạn Daesco (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/03/2011);
- Trung tâm Kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật Daesco (sáp nhập vào Trung tâm Ô tô Daesco kể từ ngày 01/7/2011);
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 494.637.404 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 tăng lên với số tiền tương ứng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 26
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho các hoạt động: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị...
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	12/31/2011 VND	USD	12/31/2010 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		395.914.097		5.536.134.978
- Tiền gửi ngân hàng		472.512.167		2.985.669.196
+ VND		463.770.655		2.969.078.517
+ USD	419,70 #	8.741.512	876,33 #	16.590.679
- Tương đương tiền		-		600.000.000
Cộng		868.426.264		9.121.804.174

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu	-	3.600.000
Tòa án Nhân dân Thị xã Kon Tum	-	571.587
Thiết kế Hòa Hiệp	-	25.000.000
Phải thu BHXH, BHYT	10.126	3.504.001
Võ Văn Quang	-	13.588.000
Trần Thị Thanh Hương	-	35.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	-	10.000.000
Công ty TNHH Thành Định	-	10.000.000
Công ty TNHH MTV Mạnh Trường Thành	-	2.379.000
Nguyễn Tài Thuận	28.900.000	-
VP ĐH các DA Thủy điện Sông Bung 4	15.000.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.165.097	-
Tòa án dân sự TP HCM	32.057.000	-
Cộng	79.132.223	103.642.588

(*) Đây là khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi bị âm do Công ty đã chi trả tiền khen thưởng, phúc lợi vượt quá số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích lập.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	200.000.000	200.000.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.272.159.800	636.284.000
Cộng	1.472.159.800	836.284.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.649.396	31.556.721
Hàng hóa	64.669.176.045	96.487.356.518
Cộng	64.674.825.441	96.518.913.239

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ tại Khách sạn Daesco	-	30.799.970
Trả trước tiền thuê nhà năm sau tại CN Hà Nội	10.728.000	8.000.000
Cộng	10.728.000	38.799.970

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	371.875.159	
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	7.860.086	
Cộng	379.735.245	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	85.036.037	124.385.545
Các khoản cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	-	100.000.000
Cộng	85.036.037	224.385.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.638.229.742	135.763.952	1.909.767.175	498.330.187	35.182.091.056
Đ/tư XDCB h/thành	4.048.093.155				4.048.093.155
Chuyển sang HHBDS	26.901.394.974	43.934.852		167.882.571	27.113.212.397
T/lý, nhượng bán	-	58.129.100	-	95.814.734	153.943.834
Số cuối năm	9.784.927.923	33.700.000	1.909.767.175	234.632.882	11.963.027.980
Khấu hao					
Số đầu năm	9.960.540.225	111.137.261	952.763.593	339.909.643	11.364.350.722
Khấu hao trong năm	590.850.612	5.193.247	220.264.272	34.969.514	851.277.645
Chuyển sang HHBDS	7.821.600.733	30.118.095		92.785.733	7.944.504.561
T/lý, nhượng bán	-	58.129.100	-	95.814.734	153.943.834
Số cuối năm	2.729.790.104	28.083.313	1.173.027.865	186.278.690	4.117.179.972
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.677.689.517	24.626.691	957.003.582	158.420.544	23.817.740.334
Số cuối năm	7.055.137.819	5.616.687	736.739.310	48.354.192	7.845.848.008

Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 119.266.723 đồng.

GTCL của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 2.754.322.488 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.169.600.364	30.280.000	27.199.880.364
Mua trong năm	-	-	-
Chuyển sang HH BDS	13.113.450.000	-	13.113.450.000
Số cuối năm	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Khấu hao			
Số đầu năm	-	18.672.642	18.672.642
Khấu hao trong năm	-	6.055.992	6.055.992
Số cuối năm	-	24.728.634	24.728.634
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.169.600.364	11.607.358	27.181.207.722
Số cuối năm	14.056.150.364	5.551.366	14.061.701.730

GTCL của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 14.056.150.364 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại VP Công ty	84.295.425	353.720.691
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại KS Daesco	-	146.433.856
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại TT Ô tô	136.043.682	140.565.838
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại TT KD DVKT	-	15.710.688
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại CN Hồ Chí Minh	-	50.375.312
CP CCDC chờ phân bổ tại CN Hà Nội	5.554.545	-
Cộng	<u>225.893.652</u>	<u>706.806.385</u>

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	75.000.000
Cộng	<u>120.000.000</u>	<u>75.000.000</u>

16. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	12/31/2011	USD	12/31/2010
		VND		VND
Vay ngắn hạn		36.418.584.800		76.721.799.753
- Ngân hàng Quân đội Đà Nẵng		-		3.625.899.200
+ VND		-		1.816.000.000
+ USD	-	-	95.600 #	1.809.899.200
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		36.418.584.800		73.095.900.553
+ VND		1.029.730.000		25.663.667.753
+ USD	1.699.100 #	35.388.854.800	2.505.400 #	47.432.232.800
Nợ dài hạn đến hạn trả		-		3.575.000.000
- Ngân hàng Quân đội Đà Nẵng		-		815.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		-		2.760.000.000
Cộng		<u>36.418.584.800</u>		<u>80.296.799.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	155.636.139	195.901.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.440.380.839
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.935.069
Cộng	155.636.139	2.667.217.363

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	37.923.325	163.738.505
Trích trước chi phí bảo hành	68.934.545	
Cộng	106.857.870	163.738.505

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	32.473.575	42.387.087
Cổ tức phải trả	103.083.000	103.545.000
Cộng	135.556.575	145.932.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/10	41.000.000.000	2.265.450.000	7.430.505	2.327.949.300	265.908.745	4.901.826.701
Tăng trong năm	-	-	409.133.204	-	245.091.335	9.114.192.895
Giảm trong năm	-	-	7.430.505	453.026.807	28.111.050	4.901.826.701
Số dư tại 31/12/10	41.000.000.000	2.265.450.000	409.133.204	1.874.922.493	482.889.030	9.114.192.895
Số dư tại 01/01/11	41.000.000.000	2.265.450.000	409.133.204	1.874.922.493	482.889.030	9.114.192.895
Tăng trong năm	-	-	494.637.404	913.915.534	455.709.645	6.873.292.554
Giảm trong năm	-	-	409.133.204	-	-	6.654.192.895
Số dư tại 31/12/11	41.000.000.000	2.265.450.000	494.637.404	2.788.838.027	938.598.675	9.333.292.554

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu thường	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu thường	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.114.192.895	4.901.826.701
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.873.292.554	9.114.192.895
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.654.192.895	4.901.826.701
- Trích quỹ đầu tư phát triển	913.915.534	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	455.709.645	245.091.335
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	364.567.716	146.735.366
- Chia cổ tức	4.920.000.000	4.510.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.333.292.554	9.114.192.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	230.661.555.104	179.815.796.526
+ Doanh thu bán hàng	155.498.701.290	157.886.824.959
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.127.853.814	18.952.171.567
+ Doanh thu bán nhà và đất 433 Hoàng Diệu	-	2.976.800.000
+ Doanh thu bán nhà và đất Lê Văn Hiến	23.000.000.000	-
+ Doanh thu bán nhà và đất 155 Trần Phú	43.035.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.661.555.104	179.815.796.526

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	141.935.842.790	149.242.774.331
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.129.175.898	11.043.524.049
Giá vốn nhà và đất 433 Hoàng Diệu	-	543.823.382
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Lê Văn Hiến	20.740.790.000	-
Giá vốn nhà và đất 155 Trần Phú	32.741.652.889	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.935.275.456	710.003.904
Cộng	207.482.737.033	161.540.125.666

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	877.778.063	96.184.955
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.427.849	98.385.954
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	636.284.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	114.572.216	142.615.000
Cộng	1.440.778.128	973.469.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	4.531.060.567	9.361.946.968
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.670.361.826	3.781.727.936
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	10.201.422.393	13.143.674.904

25. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng kho An Đồn	-	10.469.290.449
Thu các khoản hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh	-	120.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	-	2.608.057.200
Bán phế liệu	-	1.909.090.909
Bảo hiểm bồi thường	-	61.503.000
Thu tiền bồi thường thiệt hại hàng hóa	-	1.144.823.444
Thu tiền bồi thường thiệt hại giảm giá xe	-	918.908.151
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ	-	3.363.636
Thanh lý tài sản cố định	-	1.818.181
Tiền thưởng mua hàng, hỗ trợ bán hàng	193.262.451	319.717.669
Thu chuyển quyền sở hữu thương hiệu	4.545.454.545	-
Thu hoàn thuế nhập khẩu	695.400.000	-
Thu tiền cho thuê máy khoan	86.363.636	-
Thu xử lý nợ	43.191.492	-
Thu nhập khác	7.614.700	76.285.104
Cộng	5.571.286.824	17.632.857.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phạt nộp thuế, vi phạm hành chính	1.000.000	14.258.464
Chi phí sửa chữa khách sạn được bảo hiểm đền bù	-	61.503.000
Chi phí di dời kho An Đồn	-	401.433.560
Phí tòa án	11.622.625	251.634.703
Giá trị còn lại của TSCĐ bị di dời, giải tỏa	-	44.001.449
Ứng hộ xây dựng Bệnh viện Ung bướu	500.000.000	-
Ứng hộ Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế	500.000.000	-
Chi bồi thường	11.138.050	-
Chi xử lý nợ	60.379.000	-
Chi phí khác	154.460	38.409.301
Cộng	1.084.294.135	811.240.477

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.011.431.832	12.199.529.864
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	673.417.050	141.818.012
Điều chỉnh tăng	673.417.050	141.818.012
- Phạt hành chính	1.000.000	14.258.464
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	69.742.548
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	88.500.000	47.817.000
- Tiền ứng hộ	502.400.000	-
- Xử lý nợ khó đòi	60.379.000	-
- Tiền bồi thường	11.138.050	-
- Phí lưu ký chứng khoán	10.000.000	10.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.684.848.882	12.341.347.876
- Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, BĐS	12.552.557.111	2.432.976.618
- Từ các hoạt động còn lại	(1.867.708.229)	9.908.371.258
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	3.138.139.278	3.085.336.969
- Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, BĐS	3.138.139.278	608.244.155
- Từ các hoạt động còn lại	-	2.477.092.814
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.873.292.554	9.114.192.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.873.292.554	9.114.192.895
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.873.292.554	9.114.192.895
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.676	2.223

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Phúc	Nguyễn Thoi	Nguyễn Thị Lan

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 2 năm 2012